



TẠP CHÍ KHOA HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

HNUE Journal of Science

**Khoa học Giáo dục
Educational Sciences**

ISSN 2354 - 1075

Volume 67, Issue 5, 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

● SỐ 5 NĂM 2022

TẠP CHÍ KHOA HỌC ISSN 2354 - 1075

MỤC LỤC

Vũ Thị Mai Hương* , Tô Thị Hồng Nhung và Nguyễn Việt Thịnh , Thực trạng năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của học sinh trung học cơ sở huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	3
Trịnh Quang Thạch , Hoàng Thái Tuấn , Đỗ Thị Xuân May , Nguyễn Hữu Thắng , Nguyễn Phương Thảo* , Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện giáo dục phát triển bền vững ở Việt Nam: góc nhìn của sinh viên Sư phạm Địa lí	17
Kiều Thị Kính* , Nguyễn Thu Hà và Nguyễn Phương Thảo , Xây dựng khung lý thuyết về năng lực phát triển bền vững của sinh viên trong bối cảnh giáo dục vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam	29
Ninh Thị Hạnh , Tư duy lịch sử (Historical Thinking): nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho việc thực hiện Chương trình môn Lịch sử 2018	42
Phuong Hoàng Yến* và Lê Thanh Thảo , Nhận thức về động lực học của học viên đối với hệ đào tạo từ xa trực tuyến – ngành Ngôn ngữ Anh	50
Đặng Thị Diệu Hiền , Tổng quan về Kỹ năng và Năng lực của thế kỉ XXI và so sánh với yêu cầu năng lực trong Chương trình giáo dục phổ thông Chương trình tổng thể tại Việt Nam	61
Tiêu Thị Mỹ Hồng , Day học theo mô hình lớp học đảo ngược - thách thức và gợi ý đối với Việt Nam	74
Nguyễn Diệu Cúc , Các giá trị văn hoá nhà trường hướng đến học sinh trong bối cảnh trường học tự chủ tài chính: nghiên cứu tình huống tại một trường trung học tại Hà Nội	83
Nguyễn Minh Giang* , Trần Thanh Tâm và Nguyễn Ngọc Hoàng Anh , Cách thức sử dụng học liệu STEAM để dạy học chủ đề Chất, Năng lượng trong môn Khoa học lớp 4 (2018) ở trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh	95
Nguyễn Phan Lâm Quyên , Một số vấn đề lý luận về rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học các trường sư phạm	108
Nguyễn Hải Thanh* và Lê Thị Thiệu Hoa , Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục đáp ứng yêu cầu trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ở quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	120
Lê Thị Thu Liễu* , Nguyễn Kim Dung và Phạm Thị Hương , Khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp giảng viên sư phạm tại các trường đại học sư phạm Việt Nam	131
Nguyễn Thị Mỹ Linh và Nguyễn Công Khanh* , Năng lực giải quyết vấn đề trong các tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông	141
Nguyễn Thị Phương Trang , Lê Thị Duyên* và Bùi Thị Thanh Diệu , Thực trạng năng lực quản lý hành vi học sinh của giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	150

- Nguyễn Thị Ngọc Bé***, **Nguyễn Phương Hồng Ngọc** và **Nguyễn Thị Phượng**, Hành vi nghiện điện thoại thông minh: kết quả từ nghiên cứu cắt ngang khảo sát trên học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Nghệ An 161
- Lê Thị Thu Hà**, Ảnh hưởng của các yếu tố gia đình đến quá trình thích ứng xã hội của học sinh trung học cơ sở 172
- Trần Cường**, **Trần Ngọc Thắng** và **Jounny Phouthavong**, Xây dựng kịch bản dạy học với học liệu số phân Hình học Giải tích theo chương trình môn Toán lớp 10 của nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào 179
- Vũ Thị Hoài Thu**, **Chu Thị Quỳnh Trang**, **Đặng Thị Oanh** và **Phạm Thị Bích Đào**, Xây dựng đề kiểm tra đánh giá giữa học kì I lớp 10 nhằm đánh giá năng lực hóa học của học sinh 193
- Lưu Huyền Trang** và **Trần Trung Ninh**, Phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học thông qua bài tập tiếp cận PISA trong dạy học phần Cơ sở Hoá học lớp 10 205
- Đỗ Thị Quỳnh Mai**, **Hà Thị Lan Hương** và **Đỗ Minh Đức**, Xây dựng bộ công cụ đánh giá quá trình trong dạy học môn Khoa học Tự nhiên lớp 6 ở trường Trung học cơ sở 219

HÀNH VI NGHIỆN ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH: KẾT QUẢ TỪ NGHIÊN CỨU CẮT NGANG KHẢO SÁT TRÊN HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thị Ngọc Bé^{1*}, Nguyễn Phương Hồng Ngọc², Nguyễn Thị Phương¹

¹*Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

²*Khoa Các Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng hành vi nghiện điện thoại thông minh ở học sinh trung học phổ thông. Khách thể nghiên cứu gồm 437 học sinh tại hai trường trung học phổ thông ở tỉnh Nghệ An. Mức độ nghiện điện thoại được đo bằng Thang đo nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn (Smartphone Addiction Scale-Short Version, SAS-SV). Dựa trên điểm số của thang SAS-SV, có 56,3% học sinh không nghiện điện thoại thông minh và 43,7% học sinh nghiện điện thoại thông minh. Học sinh nữ có mức độ nghiện điện thoại thông minh nhiều hơn học sinh nam. Nghiên cứu này đã cho thấy tỉ lệ học sinh nghiện điện thoại thông minh ở mức cao, đặc biệt là ở học sinh nữ. Một số khuyến nghị cho nghiên cứu trong tương lai được đưa ra.

Từ khóa: nghiện điện thoại thông minh, học sinh, trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Với sự gia tăng vai trò của công nghệ hiện đại trong cuộc sống, điện thoại thông minh (ĐTTM) đang là một trong những thiết bị không chỉ ngày càng phổ biến mà còn mang đến cho con người nhiều tiện ích mới trên mọi lĩnh vực như: trao đổi thông tin, học tập, giải trí và kết nối với gia đình, bạn bè, người thân, v.v. ở mọi lúc, mọi nơi [1-4]. ĐTTM hiện nay đã và đang trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hằng ngày của mọi người, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi. Ví dụ, nghiên cứu của Roberts, Yaya và Manolis (2014) cho thấy sinh viên đại học tại Mỹ dành trung bình 8 – 10 giờ mỗi ngày cho việc sử dụng ĐTTM [5], hay nghiên cứu của Saadeh và cộng sự (2021) cho thấy tại Jordan, trong số 6157 sinh viên được hỏi, có 42% sử dụng điện thoại nhiều hơn 6 giờ mỗi ngày [6]. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Phương Hồng Ngọc và Trần Văn Công (2017) cho thấy việc sở hữu và sử dụng ĐTTM là rất phổ biến, 100% học sinh trung học phổ thông (THPT) được khảo sát đều sở hữu điện thoại di động, trong đó có 33,3% học sinh đã sở hữu điện thoại được 5 năm hoặc lâu hơn, với thời lượng trung bình dành để sử dụng là 5,4 giờ mỗi ngày [7].

Bên cạnh những tiện ích mà ĐTTM mang lại, thực tế và các nghiên cứu đã cho thấy một số tác hại, nguy cơ có thể xảy ra khi sinh viên sử dụng điện thoại như thiếu sự tương tác xã hội trong cuộc sống thực, gây mất tập trung, tiếp xúc với các nội dung, văn hóa phẩm đồi trụy, sử dụng quá mức, nghiện ĐTTM, v.v. [2], [3]. Các tính năng tiện ích mà điện thoại đem lại khiến cho thời gian sử dụng của người dùng có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, việc phụ thuộc, sử dụng quá mức không thể kiểm soát được, gây ảnh hưởng đến các hoạt động chức năng lại là vấn đề cần lưu ý.

Ngày nhận bài: 1/11/2022. Ngày sửa bài: 22/11/2022. Ngày nhận đăng: 3/12/2022.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Ngọc Bé. Địa chỉ e-mail: ngocbe190586@gmail.com

Có hai dạng nghiện là nghiện chất như nghiện rượu, cafein, cần sa, chất gây ảo giác, thuốc an thần, thuốc ngủ, chất kích thích, và thuốc lá, v.v. và nghiện về mặt hành vi (behavioral addiction) như nghiện game, internet, ĐTTM. Nghiện về mặt hành vi được định nghĩa là một mong muốn mãnh liệt trong việc thực hiện lặp lại một số hành vi tạo ra sự thích thú, thoải mái, thỏa mãn hoặc có khả năng giảm bớt một số đau khổ, mặc dù nhận thức được rằng hành vi đó có thể gây ra hậu quả tiêu cực. Trong Sổ tay hướng dẫn thống kê và chẩn đoán các rối loạn tâm thần DSM-5 [8], rối loạn nghiện cờ bạc được đưa vào vì hành vi đó tạo ra kích hoạt tương tự trong não như với rối loạn sử dụng rượu hoặc chất kích thích [9].

Cho đến nay, khái niệm hay các tiêu chí xác định hành vi nghiện điện thoại vẫn còn chưa thống nhất [10], [11]. Hành vi nghiện ĐTTM xuất hiện trong các nghiên cứu dưới nhiều thuật ngữ như nghiện ĐTTM (smartphone addiction), phụ thuộc vào ĐTTM (smartphone dependency), sử dụng ĐTTM quá mức (excessive smartphone use), sử dụng ĐTTM có vấn đề (problematic smartphone use), phụ thuộc quá mức vào ĐTTM (smartphone overdependence), v.v. Nghiện ĐTTM có thể được định nghĩa là tình trạng thiếu kiểm soát trong việc sử dụng ĐTTM, bất chấp những tác động có hại về tài chính, tâm lý và thể chất, xã hội của người dùng [12]. Đến nay, mặc dù còn tồn tại tranh luận, chẳng hạn như Emanuel và cộng sự (2015) cho rằng mọi người không nghiện ĐTTM của họ, họ nghiện thông tin, giải trí và các kết nối cá nhân mà nó mang lại [13], hay Panova và Carbonell (2018) đề xuất chuyển nghiện ĐTTM ra khỏi khuôn khổ của vấn đề nghiện bởi sự hạn chế của các nghiên cứu sàng lọc và tương quan, việc thiếu các nghiên cứu trường hợp và nghiên cứu trường diễn, các định nghĩa mơ hồ về tiêu chí xác định nghiện ĐTTM, thiếu các hậu quả tâm lý hoặc thể chất nghiêm trọng liên quan. Họ cho rằng một hành vi có thể biểu hiện tương tự như nghiện với các biểu hiện như sử dụng quá mức, các vấn đề kiểm soát xung động và hậu quả tiêu cực, nhưng không có nghĩa đó là các hành vi nghiện [14]. Tuy nhiên, ở một mặt khác, có thể thấy việc sử dụng ĐTTM cũng có những đặc điểm giống như nghiện internet, có những đặc điểm như ám ảnh với việc sử dụng điện thoại, các hành vi như kiểm tra tin nhắn hoặc cập nhật thông tin lặp đi lặp lại, sử dụng với thời gian và cường độ cao, có cảm giác kích động hoặc đau khổ khi không có điện thoại, suy giảm chức năng, ảnh hưởng hưởng đến các hoạt động sống và các mối quan hệ xã hội [12]. Theo Van Velthoven (2018), việc sử dụng ĐTTM có vấn đề hay nghiện ĐTTM được tạo điều kiện phát triển bởi các đặc điểm/ chức năng của công nghệ, bao gồm khả năng truy cập dễ dàng, khả năng khiến người dùng cảm thấy tách khỏi cuộc sống bình thường hàng ngày, tính năng ẩn danh trực tuyến và tần suất thông báo và tin nhắn. Các ứng dụng và nền tảng mạng xã hội phổ biến như Facebook, được thiết kế theo cách để tăng lượng thời gian sử dụng của người dùng. Ví dụ như các ứng dụng sử dụng cơ chế củng cố bằng “phần thưởng thay đổi không liên tục”; có nghĩa là các nhà thiết kế ứng dụng đã liên kết hành vi của người dùng với việc nhận được một phần thưởng khác nhau, giúp tối đa hóa khả năng gây nghiện. Sức mạnh của việc củng cố không liên tục cũng có thể được nhìn thấy các máy đánh bạc, người chơi chỉ kéo một đòn bẩy có thể dẫn đến một trong nhiều giải thưởng hoặc không có gì. Các ứng dụng ĐTTM cung cấp các phần thưởng thay đổi không liên tục này, chẳng hạn như thông báo, tin nhắn, số lượt thích trên mạng xã hội hay được ghép đôi phù hợp với nhau trên ứng dụng hẹn hò. Theo thời gian, việc thường xuyên, liên tục được củng cố như vậy có thể khiến người sử dụng nghiện ĐTTM [15], [16].

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu về thực trạng hành vi nghiện điện thoại ở học sinh, sinh viên đã được thực hiện. Ví dụ trong những năm gần đây, tỉ lệ sinh viên có hành vi nghiện ĐTTM thể hiện qua các nghiên cứu như: nghiên cứu tại Saudi Arabia cho thấy có 67,0% [17], 48,0% [18], nghiên cứu tại Trung Quốc cho thấy có 52,8% [19], nghiên cứu tại Ấn Độ cho thấy có 34,4% [20], nghiên cứu tại Ai Cập cho thấy có 74,7% [21], nghiên cứu tại Cameroon cho thấy có 20,98% [22], nghiên cứu tại Nepal cho thấy có 48,93% [23]. Trên mẫu học sinh trung học, nghiên cứu của Lee và cộng sự (2021) tại Malaysia cho thấy có 57,6% học sinh nghiện ĐTTM [24], nghiên cứu của Cha và cộng sự (2018) trên 1842 học sinh THCS tại Hàn Quốc

cũng cho thấy có 563 (30,9%) được xếp vào nhóm nguy cơ nghiện ĐTTM và 1261 (69,1%) được xác định là nhóm người dùng bình thường [25], hay nghiên cứu của Nikhita và cộng sự (2015) nghiên cứu 929 học sinh từ lớp 9 đến lớp 12 tại Ấn Độ cho biết 31% học sinh nghiện ĐTTM [26], v.v. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã được thực hiện và cho thấy tỉ lệ hành vi nghiện ĐTTM ở sinh viên như: Nghiên cứu trên 1314 sinh viên năm 2-4 tại 36 trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả cho thấy tỉ lệ sinh viên nghiện sử dụng ĐTTM là 55,6% [27] hay nghiên cứu khác của Nguyễn Minh Tâm và cộng sự (2017) cho thấy tỉ lệ là 43,7% [28]. Đề có định hướng cho các kế hoạch phòng ngừa và can thiệp vấn đề nghiện ĐTTM, các nghiên cứu về thực trạng là cần thiết. Nghiên cứu này góp phần bổ sung thêm dữ liệu thực tế về hành vi nghiện ĐTTM ở học sinh THPT.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trên 500 học sinh sử dụng ĐTTM của hai trường THPT tại Nghệ An theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Theo công thức của Sloven, với tỉ lệ sai sót là 5% và tổng số học sinh năm học 2021-2022 của hai trường là 3312, cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu này là từ 386 trở lên. Nghiên cứu của chúng tôi đã được sự đồng ý của các hiệu trưởng các trường THPT và tất cả những người tham gia đều đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Trước khi trả lời vào phiếu hỏi, chúng tôi đã cam kết bảo mật thông tin cá nhân do học sinh cung cấp. Cuối cùng, có 437 phiếu hợp lệ với tỉ lệ là 87,4%, vượt quá tỉ lệ trả lời 30% mà hầu hết các nhà nghiên cứu yêu cầu để phân tích (Dillman 2007). Trong mẫu nghiên cứu, 41,0% học sinh là nam, 59,0% là nữ. Học sinh khối 10 là 142 em (chiếm 32,5%), học sinh khối 11 là 154 em (chiếm 35,2%), học sinh khối 12 là 141 em (chiếm 32,3%).

Bảng 1. Đặc điểm của khách thể nghiên cứu

		Số lượng (học sinh)	Tỉ lệ phần trăm (%)
Giới tính	Nam	179	41,0
	Nữ	258	59,0
Khối lớp	Lớp 10	142	32,5
	Lớp 11	154	35,2
	Lớp 12	141	32,3

Công cụ nghiên cứu: Bảng hỏi gồm các câu hỏi tìm hiểu một số thông tin chung về cá nhân như tên, tuổi, giới tính, lớp, trường, thời gian trung bình sử dụng ĐTTM hàng ngày, tần suất kiểm tra, mục đích sử dụng ĐTTM, và bối cảnh sử dụng điện thoại. Đề đo lường hành vi nghiện ĐTTM, chúng tôi sử dụng Thang đo nghiện ĐTTM (Smart phone addiction Scale – Short Version, SAS – SV) được nhóm tác giả Kwon và cộng sự (2013) [29] thiết kế để đánh giá các hành vi liên quan đến nghiện ĐTTM dành cho lứa tuổi vị thành niên. Thang đo gồm 10 câu về các biểu hiện nghiện ĐTTM và người trả lời tự báo cáo bằng cách đưa ra lựa chọn về mức độ đồng ý theo dạng likert 6 điểm: 1- hoàn toàn không đồng ý đến 6 – hoàn toàn đồng ý. Trong đó, đánh giá nghiện sử dụng điện thoại đối với nam giới khi điểm từ 31 trở lên, từ 22 đến 33 điểm có nguy cơ nghiện cao; Đối với nữ giới khi điểm từ 34 trở lên được xem là nghiện, từ 22 đến 33 điểm có nguy cơ nghiện cao (Milka và Carlos, 2020). Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng thang đo được thích nghi bởi Hồ Thu Hà và cộng sự (2019). Trong nghiên cứu của Hồ Thu Hà và cộng sự (2019), độ tin cậy của thang đo là 0,71 [30]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, độ tin cậy Cronbach's alpha là 0,88.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng sử dụng điện thoại thông minh của học sinh trung học phổ thông

a. Thời gian sử dụng điện thoại thông minh

Kết quả sau khi thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của học sinh về thời gian sử dụng ĐTTM cho thấy thời gian học sinh sử dụng ĐTTM trong một ngày khá dài. Nghiên cứu cho thấy học sinh được hỏi sử dụng dưới 1 tiếng có 8,9%; số học sinh được hỏi thời gian sử dụng ĐTTM từ 1 đến 2 tiếng có 14,2%; 37,1% số học sinh được hỏi sử dụng 3 đến 5 tiếng và nhiều nhất là 39,8% số học sinh sử dụng ĐTTM trên 5 tiếng.

b. Thời gian kiểm tra điện thoại thông minh

Kết quả cho thấy đa số học sinh kiểm tra ĐTTM của mình “Mỗi tiếng một lần” chiếm vị trí cao nhất với 19,7%; 30 phút một lần là 16,2%; 3 tiếng một lần là 10,8%; 20 phút một lần là 6,9%; 2 tiếng một lần là 5,7%; 5 phút một lần và 10 phút một lần tương ứng với 10,1% và 5,0%. Dữ liệu thu thập được cho thấy có đến 11,9% và 15,1% học sinh kiểm tra ĐTTM của mình vào 30 phút và 1 tiếng một lần.

c. Mục đích sử dụng điện thoại thông minh

Kết quả khảo sát về mục đích sử dụng ĐTTM của học sinh cho thấy, hầu hết học sinh đều sử dụng ĐTTM để “Nhắn tin với gia đình hoặc bạn bè”. Tiếp theo là các mục đích như “Tìm kiếm thông tin trên Internet; “Nghe nhạc”. Kết quả này cho thấy, sử dụng ĐTTM giúp học sinh dễ dàng kết nối với người thân và bạn bè và tìm kiếm thông tin, nhanh gọn, dễ thực hiện hơn là thông qua máy tính do đó đây là nội dung được học sinh quan tâm hơn cả.

Bảng 2. Mục đích sử dụng ĐTTM của học sinh THPT

Mục đích sử dụng ĐTTM	Điểm trung bình (ĐTB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1. Kiểm tra ghi chú	0,18	0,39
2. Ghi lịch công việc, cuộc hẹn	0,23	0,42
3. Kiểm tra email	0,32	0,47
4. Giết thời gian	0,38	0,49
5. Chơi trò chơi	0,58	0,49
6. Tiếp nhận tin tức	0,62	0,49
7. Nói chuyện với gia đình hoặc bạn bè	0,65	0,48
8. Kiểm tra thông báo từ các trang mạng xã hội	0,74	0,44
9. Nghe nhạc	0,75	0,43
10. Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet	0,83	0,38
11. Nhắn tin với gia đình hoặc bạn bè	0,86	0,35

d. Bối cảnh sử dụng điện thoại thông minh

Đa số học sinh thường có xu hướng sử dụng ĐTTM “Khi ở một mình” và “Khi các em cảm thấy buồn chán”. Các em sử dụng ĐTTM trong nhiều bối cảnh như trên bàn ăn; giữa các giờ học/lớp học; trong lớp học; trong phòng tắm/nhà vệ sinh; trên các phương tiện giao thông công cộng (ví dụ: xe buýt); trong lúc đang nói chuyện với ai đó.

Bảng 3. Bối cảnh sử dụng ĐTTM của học sinh

Bối cảnh sử dụng điện thoại	M	SD
1. Trên bàn ăn	0,11	0,32
2. Giữa các giờ học/lớp học	0,12	0,33
3. Trong lúc đang nói chuyện với ai đó	0,14	0,35
4. Trong lớp học	0,15	0,35
5. Trong lúc đang đi bộ	0,17	0,37

6.	Trong phòng tắm/ nhà vệ sinh	0,21	0,41
7.	Trên các phương tiện giao thông công cộng (ví dụ: xe buýt)	0,21	0,41
8.	Trong khi đang xem phim hoặc TV	0,22	0,42
9.	Trong lúc đang tán gẫu/nói chuyện với bạn bè	0,38	0,49
10.	Trong lúc đang chờ ai đó hoặc điều gì đó	0,65	0,48
11.	Khi ở một mình	0,81	0,39
12.	Khi cảm thấy buồn chán	0,84	0,36

2.2.2. Thực trạng hành vi nghiện ĐTTM của học sinh THPT và một số yếu tố liên quan

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 246 học sinh (chiếm 56,3%) không nghiện ĐTTM và 191 học sinh (chiếm 43,7%) nghiện ĐTTM. Cụ thể, xét về các biểu hiện nghiện ĐTTM mà học sinh báo cáo, kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh báo cáo có biểu hiện khó tập trung trong lớp học, trong khi làm bài tập hoặc trong khi làm việc do sử dụng ĐTTM nhiều nhất (ĐTB=3,58; ĐLC=1,48). Tiếp đó là các biểu hiện cho thấy việc sử dụng ĐTTM quá mức như sử dụng ĐTTM nhiều thời gian hơn so với dự định (ĐTB=3,56; ĐLC=1,44), liên tục kiểm tra ĐTTM của mình để không bỏ lỡ những cuộc trò chuyện giữa những người khác trên các mạng xã hội như Facebook hay Instagram... (ĐTB=3,50; ĐLC=1,48).

Bảng 4. Các biểu hiện nghiện ĐTTM của học sinh

Biểu hiện nghiện ĐTTM	M	SD
2. Tôi khó tập trung trong lớp học, trong khi làm bài tập hoặc trong khi làm việc do sử dụng ĐTTM.	3,58	1,48
9. Tôi sử dụng ĐTTM nhiều thời gian hơn so với dự định của mình.	3,56	1,44
8. Tôi liên tục kiểm tra ĐTTM của mình để không bỏ lỡ những cuộc trò chuyện giữa những người khác trên các mạng xã hội như Facebook hay Instagram...	3,50	1,48
1. Tôi không hoàn thành những công việc đã được lên kế hoạch do sử dụng ĐTTM.	3,40	1,35
3. Tôi cảm thấy đau ở cổ tay và sau gáy khi sử dụng ĐTTM.	3,30	1,54
4. Tôi sẽ không thể chịu được việc không có ĐTTM.	3,21	1,52
10. Mọi người xung quanh nói với tôi rằng tôi sử dụng ĐTTM quá nhiều.	3,12	1,49
7. Tôi sẽ không bao giờ ngừng sử dụng ĐTTM của mình, ngay cả khi cuộc sống hàng ngày của tôi đã bị nó làm ảnh hưởng nghiêm trọng.	2,56	1,39
5. Khi không cầm ĐTTM của mình, tôi thấy thiếu kiên nhẫn và bực bội.	2,53	1,29
6. Tôi nghĩ về ĐTTM của mình ngay cả những khi tôi không dùng nó.	2,50	1,33

Xem xét mối quan hệ giữa các biến, kết quả cho thấy:

Về các đặc điểm nhân khẩu học, so sánh mức độ nghiện ĐTTM theo nhóm giới tính với Independent Sample T-test, dữ liệu thu thập được cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ về mức độ nghiện ĐTTM của học sinh THPT [$t(435)=-5,792$; $p<0,01$]. Cụ thể, học sinh nữ giới có mức độ nghiện ĐTTM nhiều hơn so với học sinh nam với điểm trung bình lần lượt là 3,31 (ĐLC=0,81) và nam giới là 2,86 (ĐLC=0,81). So sánh mức độ nghiện ĐTTM theo khối lớp và học lực, sử dụng phương pháp kiểm định One way ANOVA, Post Hoc Tests, kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mức độ nghiện ĐTTM theo khối lớp ($p>0,05$).

Về các đặc điểm sử dụng ĐTTM của học sinh, xem xét mối quan hệ tương quan giữa số lần kiểm tra điện thoại và thời lượng sử dụng điện thoại, kết quả nghiên cứu cho thấy có tương quan thuận ở mức độ trung bình giữa thời lượng học sinh sử dụng điện thoại mỗi ngày

và mức độ nghiện ĐTTM ($r=0,303^{**}$). Tương tự, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có tương quan thuận ở mức độ trung bình giữa số lần học sinh kiểm tra điện thoại và mức độ nghiện ĐTTM ($r=0,259^{**}$). Như vậy có nghĩa là một số học sinh càng dành nhiều thời gian để sử dụng và càng kiểm tra điện thoại nhiều lần thì có mức độ nghiện ĐTTM càng cao và ngược lại. Cụ thể, khi so sánh giữa hai nhóm học sinh: (0) nhóm không nghiện ĐTTM và (1) nhóm nghiện ĐTTM, kết quả cho thấy: Về thời lượng sử dụng điện thoại mỗi ngày, nhóm nghiện ĐTTM (ĐTB=3,36; ĐLC=0,88) sử dụng nhiều hơn nhóm không nghiện ĐTTM (ĐTB=2,89; ĐLC=0,94), và sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê ($p<0,01$). Về số lần kiểm tra điện thoại, nhóm nghiện (ĐTB=4,17; ĐLC=1,87) kiểm tra ĐTTM với tần suất nhiều hơn so với nhóm không nghiện (ĐTB=3,39; ĐLC=1,75), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0,01$).

Về các mục đích khi sử dụng ĐTTM, kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$): Với mục đích kiểm tra ghi chú, nhóm không nghiện (ĐTB=0,22; ĐLC=0,42) kiểm tra nhiều hơn so với nhóm nghiện (ĐTB=0,13; ĐLC=0,34). Với mục đích giết thời gian, nhóm nghiện ĐTTM (ĐTB=0,47; ĐLC=0,50) sử dụng vì mục đích này nhiều hơn nhóm không nghiện (ĐTB=0,31; ĐLC=0,46). Khi so sánh giữa hai nhóm về các mục đích sử dụng ĐTTM mang tính chất tương tác, giao tiếp, mặc dù trong mẫu này kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nhưng xét trên điểm trung bình, có thể thấy mức độ sử dụng ĐTTM của nhóm học sinh nghiện ĐTTM nhiều hơn nhóm học sinh không nghiện ĐTTM, ví dụ như ở mục đích kiểm tra thông báo từ các trang mạng xã hội, nói chuyện với gia đình hoặc bạn bè, nhắn tin với gia đình hoặc bạn bè.

Bảng 5. So sánh giữa các nhóm học sinh về các mục đích sử dụng ĐTTM

		N	ĐTB	ĐLC	t	df	p
Kiểm tra email	(0)	246	0,35	0,48	-1,831	420,833	0,068
	(1)	191	0,27	0,45			
Kiểm tra ghi chú	(0)	246	0,22	0,42	2,497	435	0,013
	(1)	191	0,13	0,34			
Kiểm tra thông báo từ các trang mạng xã hội	(0)	246	0,72	0,45	-1,553	422,884	0,121
	(1)	191	0,78	0,42			
Chơi trò chơi	(0)	246	0,58	0,49	0,222	407,813	0,824
	(1)	191	0,57	0,50			
Tiếp nhận tin tức	(0)	246	0,62	0,49	-0,023	435	0,982
	(1)	191	0,62	0,49			
Giết thời gian	(0)	246	0,31	0,46	-3,507	435	0,000
	(1)	191	0,47	0,50			
Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet	(0)	246	0,80	0,40	-1,346	426,522	0,179
	(1)	191	0,85	0,36			
Nghe nhạc	(0)	246	0,74	0,44	-0,945	418,131	0,345
	(1)	191	0,77	0,42			
Ghi lịch công việc, cuộc hẹn	(0)	246	0,25	0,44	1,052	419,828	0,293
	(1)	191	0,21	0,41			
Nói chuyện với gia đình hoặc bạn bè	(0)	246	0,62	0,49	-1,162	414,905	0,246
	(1)	191	0,68	0,47			
Nhắn tin với gia đình hoặc bạn bè	(0)	246	0,85	0,36	-1,031	425,431	0,303
	(1)	191	0,88	0,33			

*Ghi chú: (0) nhóm không nghiện ĐTTM và (1) nhóm nghiện ĐTTM

Về bối cảnh sử dụng ĐTTM của học sinh, kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$): nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,17$; $\text{ĐLC}=0,37$) đều sử dụng điện thoại trên bàn ăn nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,07$; $\text{ĐLC}=0,25$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,18$; $\text{ĐLC}=0,38$) đều sử dụng điện thoại trên giữa các giờ học/lớp học nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,08$; $\text{ĐLC}=0,27$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,21$; $\text{ĐLC}=0,41$) sử dụng điện thoại trên trong lớp học nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,09$; $\text{ĐLC}=0,29$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,30$; $\text{ĐLC}=0,46$) đều sử dụng điện thoại trong phòng tắm/nhà vệ sinh nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,14$; $\text{ĐLC}=0,35$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,28$; $\text{ĐLC}=0,45$) sử dụng điện thoại trên các phương tiện giao thông công cộng (ví dụ: xe buýt) nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,16$; $\text{ĐLC}=0,37$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,87$; $\text{ĐLC}=0,34$) đều sử dụng điện thoại khi ở một mình nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,77$; $\text{ĐLC}=0,42$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,90$; $\text{ĐLC}=0,31$) đều sử dụng điện thoại khi cảm thấy buồn chán nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,80$; $\text{ĐLC}=0,40$), nhóm nguy cơ ($\text{ĐTB}=0,47$; $\text{ĐLC}=0,50$) sử dụng điện thoại trong lúc đang tán gẫu/nói chuyện với bạn bè nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,31$; $\text{ĐLC}=0,47$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,23$; $\text{ĐLC}=0,42$) cũng sử dụng điện thoại trong lúc đang chờ ai đó nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,07$; $\text{ĐLC}=0,26$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,23$; $\text{ĐLC}=0,42$) sử dụng điện thoại trong lúc đang đi bộ nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,12$; $\text{ĐLC}=0,33$), nhóm nghiện ĐTTM ($\text{ĐTB}=0,34$; $\text{ĐLC}=0,48$) sử dụng trong khi đang xem phim hoặc Tivi nhiều hơn nhóm không nghiện ($\text{ĐTB}=0,13$; $\text{ĐLC}=0,34$).

Bảng 6. So sánh giữa các nhóm học sinh về các bối cảnh sử dụng ĐTTM

		N	ĐTB	ĐLC	t	df	p
Trên bàn ăn	(0)	246	0,07	0,25	-3,267	435	0,001
	(1)	191	0,17	0,37			
Giữa các giờ học/lớp học	(0)	246	0,08	0,27	-3,232	435	0,001
	(1)	191	0,18	0,38			
Trong lớp học	(0)	246	0,09	0,29	-3,598	435	0,000
	(1)	191	0,21	0,41			
Trong phòng tắm/nhà vệ sinh	(0)	246	0,14	0,35	-4,286	435	0,000
	(1)	191	0,30	0,46			
Trên các phương tiện giao thông công cộng (ví dụ: xe buýt)	(0)	246	0,16	0,37	-2,932	435	0,004
	(1)	191	0,28	0,45			
Khi ở một mình	(0)	246	0,77	0,42	-2,596	435	0,010
	(1)	191	0,87	0,34			
Khi cảm thấy buồn chán	(0)	246	0,80	0,40	-2,600	435	0,010
	(1)	191	0,90	0,31			
Trong lúc đang tán gẫu/nói chuyện với bạn bè	(0)	246	0,31	0,47	-3,301	435	0,001
	(1)	191	0,47	0,50			
Trong lúc đang nói chuyện với ai đó	(0)	246	0,07	0,26	-4,782	435	0,000
	(1)	191	0,23	0,42			
Trong lúc đang chờ ai đó hoặc điều gì đó	(0)	246	0,59	0,49	-3,118	435	0,002
	(1)	191	0,73	0,45			
Trong lúc đang đi bộ	(0)	246	0,12	0,33	-2,889	435	0,004
	(1)	191	0,23	0,42			
Trong khi đang xem phim hoặc Tivi	(0)	246	0,13	0,34	-5,407	435	0,000
	(1)	191	0,34	0,48			

*Ghi chú: (0) nhóm không nghiện ĐTTM và (1) nhóm nghiện ĐTTM

3. Kết luận

Trước hết, kết quả nghiên cứu cho thấy một số điểm đáng lưu ý về thực trạng sử dụng ĐTTM của học sinh. Bên cạnh những con số thống kê về thời gian sử dụng, các mục đích và hoạt động, có thể thấy một kết quả đáng lưu ý là đa số học sinh cứ 30 phút hoặc nhanh hơn sẽ kiểm tra điện thoại của mình một lần. Nghiên cứu trước đây của nhóm tác giả Bianchi và cộng sự (2005) cho thấy đối với nhiều người, ĐTTM là một phần không thể tách rời của cuộc sống hàng ngày. Họ sử dụng ĐTTM cá nhân thường xuyên và có khuynh hướng cảm thấy bị bỏ lỡ một sự kiện nào đó và những người khác sẽ lãng quên mình khi họ không mang theo thiết bị điện thoại bên mình [31]. Việc truy cập các phương tiện truyền thông xã hội một cách nhanh chóng và dễ dàng như hiện nay càng làm cho người dùng thêm tò mò về mọi thứ xung quanh, về cuộc sống của người khác và những thứ mà có thể họ đã bỏ lỡ [32].

Về tỉ lệ nghiện ĐTTM, kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ học sinh có nguy cơ nghiện ĐTTM ở mức cao với con số 43,7% tổng số khách thể tham gia nghiên cứu. Tỉ lệ này đã cho thấy thực trạng đáng báo động về chứng nghiện ĐTTM ở học sinh. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với con số tỉ lệ được thống kê trên học sinh ở các độ tuổi khác nhau tại Việt Nam [33], [27], [28]. Trong nghiên cứu này, học sinh nữ có mức độ nghiện ĐTTM nhiều hơn học sinh nam. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Hồ Thu Hà và cộng sự (2016), học sinh nam thấp hơn điểm hơn ở thang SAS-SV của học sinh nữ [30]. Các nghiên cứu cho thấy nữ thường có xu hướng sử dụng điện thoại thông minh nhằm mục đích giao tiếp, kết nối nhiều hơn so với nam [34], thời lượng mà nữ giới sử dụng điện thoại cũng nhiều hơn nam [35], nữ giới cũng có xu hướng coi điện thoại di động như một phần quan trọng trong cuộc sống cá nhân nhiều hơn nam giới, điều này tác động đến mức độ sử dụng điện thoại (đặc biệt là việc nhắn tin) ở nữ nhiều hơn nam [36], [37].

Bên cạnh đó, đặt trong bối cảnh hiện nay, khi mà các khái niệm hay các tiêu chí xác định hành vi nghiện điện thoại vẫn còn chưa thống nhất [10], [11], cũng như còn tồn tại tranh luận như Emanuel và cộng sự (2015) cho rằng mọi người không nghiện ĐTTM của họ, họ nghiện thông tin, giải trí và các kết nối cá nhân mà nó mang lại [13], nghiên cứu này cung cấp thêm dữ liệu cho thấy có mối quan hệ giữa mức độ nghiện ĐTTM và thời gian học sinh sử dụng, tần suất kiểm tra điện thoại cũng như bằng chứng cho thấy nhóm học sinh nghiện ĐTTM sử dụng ĐTTM với nhiều mục đích/ hoạt động kết nối, giao tiếp hơn so với nhóm không nghiện. Tuy nhiên, cũng dựa trên báo cáo tự thuật của học sinh với thang đo SAS-SV, nghiên cứu này cho thấy học sinh có các biểu hiện nghiện ĐTTM đi kèm với những ảnh hưởng về mặt thể chất, tâm lí, xã hội như khó tập trung trong lớp, không hoàn thành công việc, cảm thấy đau ở cổ tay và sau gáy, không thể ngừng sử dụng ngay cả khi cuộc sống hàng ngày bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đây có thể là một gợi ý cho các nghiên cứu trong tương lai, tìm hiểu và phân biệt rõ thêm cho vấn đề còn đang tranh luận. Ngoài ra, nghiên cứu này tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ thu thập dữ liệu dựa trên thang đo tự thuật từ học sinh. Thứ hai, thiết kế nghiên cứu cắt ngang, chưa tìm hiểu sâu được về mối quan hệ mang tính nhân quả, sự tác động của nghiện ĐTTM đến các vấn đề thể chất, tâm lí, xã hội của học sinh như thiết kế nghiên cứu trường diễn. Những hạn chế này cũng có thể là gợi ý cho các nghiên cứu về vấn đề này trong tương lai.

***Ghi chú:** Nghiên cứu này nằm trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học mã số T.22-XH-07 do Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tài trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Vân Khánh, 2018. Sử dụng smartphone trong dạy – học dịch nói. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, số 56 (tháng 9/2018), tr.98-106.

- [2] Singh, M. K. K., & Samah, N. A., 2018. Impact of smartphone: A review on positive and negative effects on students. *Asian Social Science*, 14(11), 83-89.
- [3] Gowthami, S., & Kumar, S. V. K., 2016. Impact of smartphone: A pilot study on positive and negative effects. *International Journal of Scientific Engineering and Applied Science (IJSEAS)*, 2(3), 473-478.
- [4] Loc My Thi Nguyen, Tuong Sy Hoang, 2020. Mobile technology to promote education 4.0 in Vietnam. *Vietnam Journal of Education*, 2020, 4(4), 1-6.
- [5] Roberts, J., Yaya, L., & Manolis, C., 2014. The invisible addiction: Cell-phone activities and addiction among male and female college students. *Journal of behavioral addictions*, 3(4), 254-265.
- [6] Saadeh, H., Al Fayez, R. Q., Al Refaei, A., Shewaikani, N., Khawaldah, H., Abu-Shanab, S., & Al-Hussaini, M., 2021. Smartphone use among university students during COVID-19 quarantine: an ethical trigger. *Frontiers in public health*, 9.
- [7] Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Trần Văn Công, 2017. “Mối quan hệ giữa chứng sợ thiếu điện thoại ở học sinh trung học phổ thông với sự gắn kết trong gia đình”, Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc lần thứ 2: *Tâm lí học, giáo dục học với tình yêu, hôn nhân và gia đình*. Nxb Thông tin và truyền thông, tr. 287-295.
- [8] American Psychiatric Association., 2013. *Diagnostic and statistical manual of mental disorders* (5th ed.).
- [9] Dasgupta, A., 2020. *Fighting the Opioid Epidemic: The Role of Providers and the Clinical Laboratory in Understanding Who is Vulnerable*. Elsevier.
- [10] Kim, S. G., Park, J., Kim, H. T., Pan, Z., Lee, Y., & McIntyre, R. S., 2019. The relationship between smartphone addiction and symptoms of depression, anxiety, and attention-deficit/hyperactivity in South Korean adolescents. *Annals of General Psychiatry*, 18(1), 1-8.
- [11] Khoe, K., 2020. A Research on the Prevention of Smartphone Addiction. *Journal of Convergence for Information Technology*, 10(2), 49-54.
- [12] Moattari, M., Moattari, F., Kaka, G., Kouchesfahani, H. M., Sadraie, S. H., & Naghdi, M., 2017. Smartphone addiction, sleep quality and mechanism. *Int J Cogn Behav*, 1(002).
- [13] Emanuel, R., Bell, R., Cotton, C., Craig, J., Drummond, D., Gibson, S., ... & Williams, A., 2015. The truth about smartphone addiction. *College Student Journal*, 49(2), 291-299.
- [14] Panova, T., & Carbonell, X., 2018. Is smartphone addiction really an addiction?. *Journal of behavioral addictions*, 7(2), 252-259.
- [15] Van Velthoven, M. H., Powell, J., & Powell, G., 2018. Problematic smartphone use: Digital approaches to an emerging public health problem. *Digital Health*, 4, 2055207618759167.
- [16] Hwang K. H., Yoo Y. S. & Cho O. H., 2012. Smartphone overuse and upper extremity pain, anxiety, depression, and interpersonal relationships among college students. *The Journal of the Korea Contents Association*, 12(10), 365–375.
- [17] Alotaibi, M. S., Fox, M., Coman, R., Ratan, Z. A., & Hosseinzadeh, H., 2022. Smartphone Addiction Prevalence and Its Association on Academic Performance, Physical Health, and Mental Well-Being among University Students in Umm Al-Qura University (UQU), Saudi Arabia. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(6), 3710.
- [18] Aljomaa, S. S., Qudah, M. F. A., Alburzan, I. S., Bakhiet, S. F., & Abduljabbar, A. S., 2016. Smartphone addiction among university students in the light of some variables. *Computers in Human Behavior*, 61, 155-164.

- [19] Liu, H., Zhou, Z., Huang, L., Zhu, E., Yu, L., & Zhang, M., 2022. Prevalence of smartphone addiction and its effects on subhealth and insomnia: a cross-sectional study among medical students. *BMC psychiatry*, 22(1), 1-7.
- [20] Nowreen, N., & Ahad, F., 2018. Effect of smartphone usage on quality of sleep in medical students. *National Journal of Physiology, Pharmacy and Pharmacology*, 8(9), 1366.
- [21] Mohamed, R. A., & Moustafa, H. A., 2021. Relationship between smartphone addiction and sleep quality among faculty of medicine students Suez Canal University, Egypt. *The Egyptian Family Medicine Journal*, 5(1), 105-115.
- [22] Sonkoue, M. P., Kadia, B. M., Esong, M. B., Douanla, C. D., & Ateudjieu, J., 2020. Smartphone addiction and its association with common mental disorders among students attending the university of Dschang, West region, Cameroon. *medRxiv*.
- [23] Maharjan, R., 2021. Prevalence of Smartphone Addiction during COVID-19 Pandemic Lockdown and Its Impact on Online Learning in Kathmandu. *Mangal Research Journal*, 47-58.
- [24] Lee, S. P., Zamimi, H. A., Elias, S. M. S., Atan, A., & Makhdzir, N., 2021. Smartphone Use and Addiction among Secondary School Students in Kuantan, Malaysia. *International Journal of Care Scholars*, 4(1), 36-41.
- [25] Cha, S. S., & Seo, B. K., 2018. Smartphone use and smartphone addiction in middle school students in Korea: Prevalence, social networking service, and game use. *Health psychology open*, 5(1), 2055102918755046.
- [26] Nikhita, C. S., Jadhav, P. R., & Ajinkya, S. A., 2015. Prevalence of mobile phone dependence in secondary school adolescents. *Journal of clinical and diagnostic research: JCDR*, 9(11), VC06.
- [27] Đinh Trọng Hà, Quản Minh Anh, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Lê Chiến, Trần Hải Anh, 2021. Khảo sát tình hình sử dụng điện thoại thông minh ở sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội bằng thang điểm đánh giá nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 502(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v502i2.621>
- [28] Nguyễn Minh Tâm, Nguyễn Phúc Thành Nhân, Nguyễn Thị Thúy Hằng, (2017), Mối quan hệ giữa sử dụng điện thoại thông minh và các rối loạn giấc ngủ, rối loạn tâm lý ở học sinh trung học phổ thông và sinh viên, *Tạp chí Y Dược học – Trường Đại học Y Dược Huế*, số 4, tr.125 – 130.
- [29] Kwon, M., Kim, D. J., Cho, H., & Yang, S., 2013. The smartphone addiction scale: development and validation of a short version for adolescents. *PloS one*, 8(12), e83558.
- [30] Hồ Thu Hà, Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thúy Hồng, 2019. Mối liên hệ với các vấn đề cảm xúc và sự thể hiện bản thân mang tính hoàn hảo. *Tạp chí Tâm lý học*, số 9(246), tr.52-65.
- [31] Bianchi, A., & Phillips, J. G., 2005. Psychological predictors of problem mobile phone use. *CyberPsychology & Behavior*, 8(1), 39-51.
- [32] Lifiyah, L., Dahriyanto, F., & Tresnawati, R., 2016. Personality traits prediction of fear of missing out in college students. *The International Journal of Indian Psychology*, 3(4), 128-136.
- [33] Nguyễn Lê Hạnh Nguyên, Đặng Thị Xuân Lành, Huỳnh Thị Thu Hiền, Nguyễn Thành Sơn, Nguyễn Song Hiếu, Nguyễn Hoa Mai Anh, Nguyễn Văn Hòa., 2020. Thực trạng sử dụng điện thoại thông minh và các yếu tố liên quan ở học sinh của 4 trường tiểu học tại Thành phố Huế năm 2018. *Tạp chí Y học Dự phòng* 30.5 (2020): 143-151.

- [34] Karaaslan, İ. A., & Budak, L., 2012. Research on the use of mobile phone features by university students and its impact on their communication practices in everyday life. *Journal of Yasar University*, 26(7), 4548-4571.
- [35] Andone, I., Błaszkiwicz, K., Eibes, M., Trendafilov, B., Montag, C., & Markowetz, A., 2016, September. How age and gender affect smartphone usage. In *Proceedings of the 2016 ACM international joint conference on pervasive and ubiquitous computing: adjunct* (pp. 9-12).
- [36] Choliz, M., 2012. Mobile-phone addiction in adolescence: the test of mobile phone dependence (TMD). *Progress in health sciences*, 2(1), 33-44.
- [37] Geser, H., 2006. *Are girls (even) more addicted? Some gender patterns of cell phone usage*. Zürich: Universität Zürich, Philosophische Fakultät, Soziologisches Institut.

ABSTRACT

Smartphone addiction: results from a cross-sectional survey among high school students in Nghe An

Nguyen Thi Ngọc Be^{1*}, Nguyen Phuong Hong Ngoc² and Nguyen Thi Phuong¹,

¹ *Faculty of Education Sciences, VNU University of Education, Hanoi*

² *Faculty of Psychology and Education, University of Education, Hue University*

This study aims to examine smartphone addiction among high school students. Participants include 437 high school students in Nghe An. Smartphone addiction was measured using the Smartphone Addiction Scale - Short Version (SAS-SV). According to the SAS-SV scores, 56,3% were classified as a normal user group, and 43,7% of students were classified as addicts. Female students have higher levels of smartphone addiction than male students. This study suggested a high prevalence of smartphone addiction among high school students, particularly female students. Some recommendations for future research are given.

Keywords: smartphone addiction, students, high school.